TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊNHUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 44/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01/11/2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Trực và bà Trần Bích Thuỷ.

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Phương Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 553/2019/TLST-HNGĐ ngày 06/9/2019; Về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐST- HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971. Nơi cư trú: 35 Ngõ 8 Kiệt 8 đường H, phường A, thành phố Huế. Địa chỉ liên lạc: Trung tâm phục vụ sinh viên Đại học Huế- 42 đường N, phường A, thành phố Huế), có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1965. Nơi cư trú: 35 Ngõ 8 Kiệt 8 đường H, phường A, thành phố Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L đều trình bày:

Bà và ông Lê Ngọc T chung sống với nhau từ năm 1989 tại xã H, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Đến năm 1999 thì chuyển vào Huế sinh sống tại địa chỉ 35 Ngõ 8 Kiệt 8 đường H, phường A, thành phố Huế nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống không có hạnh phúc do ông T thường xuyên rượu chè về nhà chửi bới vợ con nên từ tháng 01 năm 2014 cho đến nay thì vợ chồng bà sống ly thân. Nhận thấy mục đích sống chung không đạt được nên bà xin ly hôn ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà L xác định bà và ông T có 02 con chung là Lê Thị T, sinh ngày 10/8/1990 và Lê Ngọc P, sinh ngày 10/12/1994, hiện đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy khai ngày 09/10/2019, bị đơn là ông Lê Ngọc T trình bày: Ông và bà L chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống với nhau vẫn hạnh phúc nhưng từ năm 2014 thì bà L bỏ đi và không liên lạc gì với ông. Nay bà L xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông T xác định ông và bà L có 02 con chung là Lê Thị T, sinh ngày 10/8/1990 và Lê Ngọc P, sinh ngày 10/12/1994, hiện đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định ông và bà L không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Ngọc T không đến Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy khai ngày 09/10/2019, người làm chứng, anh Lê Thanh T (em trai của ông Lê Ngọc T) trình bày: Ông T và bà L chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống với nhau vẫn hạnh phúc nhưng từ năm 2014 thì bà L bỏ đi.

Tại văn bản ngày 28/5/2019 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thể hiện: Kiểm tra lưu trữ tại xã H, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa không có tên đăng ký của ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị L trong sổ bộ hộ tịch.

Tại văn bản ngày 03/9/2019 của Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Huế thể hiện: Ông T và bà L chuyển đến ở tại 35 Ngõ 8 Kiệt 8 đường H, phường A, thành phố Huế từ năm 2006 nhưng chung sống từ thời gian nào thì địa phương không rõ. Qua kiểm tra sổ bộ hộ tịch từ năm 2006 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa ông T và bà L.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin ly hôn ông Tuấn.

Về việc kiểm sát việ c tuân theo pháp luật , đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán , Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Lê Ngọc T là vợ chồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

- Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện xin ly hôn ông Lê Ngọc T. Nơi cư trú: 35 Ngõ 8 Kiệt 8 đường H, phường A, thành phố Huế. Do đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại khoản 7 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ông T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L có quá trình chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hiện nay do hai bên mâu thuẫn nên không còn chung sống với nhau thể hiện không muốn xây dựng tình cảm vợ chồng. Do Ông T và bà L không đăng ký đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Theo khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..."*. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 14 , khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn ly hôn của bà Lâm, xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông T xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị T, sinh ngày 10/8/1990 và Lê Ngọc P, sinh ngày 10/12/1994, hiện đã thành niên, các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Lê Ngọc T.

2. Về con chung: Các con chung đã thành niên, bà L và ông T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 008784 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TTHuế;*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Chi cục Thi hành án TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu dán.*

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TTHuế;*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Chi cục Thị hành án TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu dán.*

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế